

TỔNG QUAN LÝ LUẬN VỀ DI CHUYỂN LAO ĐỘNG

Võ Thị Minh Lệ*

Có một số lý luận giải thích nguồn gốc của di chuyển lao động. Mặc dù mỗi lý luận lại thành lập dựa trên những khái niệm và những giả định khác nhau, nhưng mục đích cuối cùng đều muốn giải thích các lý do dẫn tới sự di chuyển đó. Trong khi kinh tế tân cổ điển nhấn mạnh đến sự khác biệt về lương, điều kiện làm việc giữa các nơi và chi phí di cư, thì kinh tế học mới về di cư lại cân nhắc điều kiện ở một loạt các thị trường, không chỉ riêng thị trường lao động. Kinh tế học mới về di cư nhìn nhận sự di chuyển lao động quốc tế khi các hộ gia đình quyết định gửi một trong những thành viên của gia đình ra nước ngoài để kiếm thêm thu nhập. Mục đích của sự di cư lao động nhằm tối thiểu hóa những rủi ro đối với thu nhập gia đình và vượt qua những khó khăn về vốn đối với các hoạt động sản xuất của gia đình đó. Hai lý thuyết về sau, lý thuyết thị trường lao động kép và lý thuyết các hệ thống thế giới lờ đi hai lý thuyết trên. Hai lý thuyết sau cho rằng di cư quốc tế là kết quả tự nhiên của quá trình toàn cầu hóa kinh tế và sự thâm nhập thị trường xuyên quốc gia.

Các lý thuyết trên đây giải thích nguồn gốc của di cư quốc tế trong các khung cảnh và thời gian khác nhau. Do vậy, muốn hiểu được quá trình di cư quốc tế đương đại thì cần phải lấp ghép các giả định, khía cạnh và cấp bậc của di cư quốc tế trong từng giai đoạn để có được sự hiểu biết toàn diện.

1. Mô hình Lewis-Ranis-Fei

Arthur Lewis (1915-1991, giải Nobel Kinh tế năm 1979) là người đầu tiên xây dựng lý luận về di chuyển lao động quốc tế với mô hình lao động dư thừa¹. Mô hình của ông (Lewis, 1954) sau đó được John Fei and Gustav Ranis chỉnh lý vào năm 1965 và được giới kinh tế học gọi là Mô hình Lewis-Ranis-Fei (mô hình LRF).

Mô hình LRF xác định một hướng giải quyết mối quan hệ giữa khu vực hiện đại và khu vực truyền thống trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển. Mô hình được xây dựng dựa trên cơ sở khả năng di chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và nhu cầu thu hút lao động của khu vực công nghiệp theo khả năng tích lũy vốn của khu vực này. Mô hình chỉ ra rằng khi khu vực nông nghiệp, ở mức độ tồn tại, có dư

* Thạc sĩ, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

thừa lao động và lao động dư thừa này dần dần được chuyển sang khu vực công nghiệp. Sự phát triển của khu vực công nghiệp quyết định quá trình tăng trưởng của nền kinh tế, phụ thuộc vào khả năng thu hút lao động dư thừa do khu vực nông nghiệp tạo nên, và khả năng đó lại phụ thuộc vào tốc độ tích lũy vốn của khu vực công nghiệp. Cũng chính từ lập luận này mà mô hình LRF còn chỉ ra những hệ quả về mặt xã hội trong quá trình tăng trưởng kinh tế và góp phần lý giải những hiện tượng nghiên cứu thực chứng về mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng trong mô hình chữ U ngược (∩).

Các tác giả của mô hình LRF đưa ra lý thuyết chuyển dịch lao động giữa hai khu vực nhằm giải thích sự chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp ở một nước vừa mới công nghiệp hóa, trong đó ông quan tâm đến sự thiếu hụt lao động có thể có trong khu vực công nghiệp mở rộng². Đây là mô hình phổ biến nhất trong tất cả các mô hình tạo việc làm gắn với điều kiện cụ thể của các nước đang phát triển. Các tác giả cho rằng, một nền kinh tế kém phát triển bao gồm hai khu vực: một là khu vực truyền thống tự cung tự cấp truyền thống, lao động dư thừa có năng suất rất thấp; hai là khu vực hiện đại có năng suất cao mà lao động khu vực nông nghiệp có xu hướng chuyển dần sang. Khu vực hiện đại tăng trưởng nhờ sự gia tăng đầu vào lao động được bổ sung bởi di chuyển lao động từ khu vực truyền thống sang. Sau khi lao động dư thừa ở nông thôn đã di chuyển ra thành thị hết, tiền công ở khu vực thành thị bắt đầu tăng nhanh và quá trình tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế sẽ bị cản trở bởi điều này. Kinh tế học gọi hiện tượng này là Điểm ngoặt của Lewis.

Mặc dù có tác dụng nhất định trong hướng dẫn phân tích và hoạch định chính sách giải quyết việc làm nhưng không thể áp dụng máy

móc mô hình LRF tạo việc làm cho người lao động vào các nước đang phát triển cũng như Việt Nam, vì mô hình này dựa vào ba giả định chỉ phù hợp với kinh tế các nước phương Tây³. Cụ thể như sau.

Một là, mô hình này ngầm giả định rằng tỷ lệ lao động thu hút từ khu vực truyền thống sang khu vực hiện đại tương ứng với tỷ lệ tích lũy vốn của khu vực này.

Trên thực tế, khi khu vực hiện đại thu được lợi nhuận, vốn tích lũy có thể được thu hút và sử dụng vào những ngành sản xuất sản phẩm có dung lượng vốn cao và như vậy, ý nghĩa của việc giải quyết việc làm cho khu vực nông nghiệp sẽ không còn nữa. Hơn thế nữa, trong điều kiện nền kinh tế mở, nền kinh tế toàn cầu phát triển mạnh, sẽ không có gì đảm bảo rằng nhà tư bản công nghiệp khi thu được lợi nhuận chỉ có tái đầu tư trong nước, họ phải tìm nơi đầu tư có lợi nhất và đó rất có thể là đầu tư ra nước ngoài, nơi có giá đầu tư rẻ hơn. Tốc độ tích lũy vốn càng nhanh thì tốc độ tăng trưởng của khu vực hiện đại và tăng việc làm ở thành thị càng cao. Tuy vậy, thực tiễn ở các nước đang phát triển tốc độ tăng trưởng của khu vực hiện đại ở thành thị và tăng việc làm có thể trái ngược nhau

Hai là, mô hình này giả định rằng ở khu vực truyền thống thừa lao động, trong khi ở khu vực hiện đại thì không. Và cùng một thứ công việc thì lao động không kỹ năng ở khu vực hiện đại được trả công cao hơn ở khu vực truyền thống.

Trên thực tế, có thể ngược lại, thất nghiệp vẫn có thể xảy ra ở khu vực thành thị. Mặt khác, khu vực nông thôn cũng có thể tự giải quyết tình trạng dư thừa lao động thông qua các hình thức tự tạo việc làm tại chỗ mà không cần phải chuyển ra thành phố.

Ba là, mức lương thực tế ở khu vực hiện đại sẽ không đổi cho đến khi nguồn cung cấp lao

động dư thừa ở khu vực truyền thống trở nên cạn kiệt mặc cho sự biến động lao động giữa các khu vực trong nền kinh tế thị trường.

Trên thực tế, ở các nước đang phát triển mức tiền công khu vực công nghiệp vẫn có thể tăng lên kể cả khi ở nông thôn có dư thừa lao động vì khu vực công nghiệp đòi hỏi tay nghề lao động ngày càng cao hơn nên vẫn phải trả một mức tiền công lao động cao hơn.

Nhìn chung, mô hình này có giá trị phân tích nhất định ở chỗ nó nhấn mạnh đến hai yếu tố chủ yếu của vấn đề công ăn việc làm: những sự khác biệt về kinh tế và cơ cấu giữa khu vực nông thôn và thành thị, tầm quan trọng chủ đạo của quá trình chuyển giao lao động giữa hai khu vực. Mô hình này không có giá trị trong việc hướng dẫn phân tích và hoạch định chính sách để giải quyết các vấn đề công ăn việc làm ở các nước thuộc thế giới thứ ba.

2. Mô hình Harris-Todaro về thu nhập kỳ vọng và sự di chuyển lao động giữa nông thôn-thành thị

Cũng với một khung tư duy về nền kinh tế hai khu vực, nhưng Todaro (1969) và Harris-Todaro (1970) lại giả định rõ ràng hai khu vực đó là thành thị và nông thôn, và rằng cả thị trường lao động ở từng khu vực đều cân bằng, nghĩa là không có thất nghiệp. Mặt khác, các nghiên cứu này tiếp cận vấn đề với phương pháp của kinh tế học vi mô tân cổ điển, thay vì vi mô tân cổ điển như mô hình LRF. Các nghiên cứu này cho rằng vẫn có sự di chuyển lao động từ khu vực nông thôn ra khu vực thành thị bởi người lao động ở nông thôn tính toán thấy thu nhập kỳ vọng trong một khoảng thời gian nhất định ở thành thị cao hơn thu nhập trung bình mà họ có thể kiếm được cũng trong khoảng thời gian đó nhưng khi ở nông thôn. Cho đến khi tìm được một việc làm chính thức, người lao động từ nông thôn sẵn

sàng chấp nhận một việc làm tạm thời. Mô hình này được gọi là Mô hình Harris-Todaro cổ điển về thu nhập kỳ vọng (hay Mô hình HT). Tuy nhiên, kiếm được việc làm tạm thời ở khu vực thành thị cũng không phải dễ vì thị trường lao động ở đây đang cân bằng. Di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị trong khi thị trường lao động ở thành thị đang ở trạng thái cân bằng dẫn đến thị trường này chuyển sang mất cân bằng do dư cung lao động, tức là dẫn tới tình trạng thất nghiệp ở khu vực thành thị. Càng cố gắng tạo ra việc làm ở khu vực thành thị thì tình trạng thất nghiệp ở khu vực này có thể càng gia tăng. Hiện tượng này được gọi là Nghịch lý Todaro.

Quá trình đô thị hóa diễn ra đồng thời với quá trình công nghiệp hóa. Do đó, di dân từ nông thôn ra thành thị là xu hướng tất yếu khách quan của các nước trong quá trình phát triển. Những người di cư xem xét các cơ hội khác nhau trong thị trường lao động dựa vào tối đa hóa những lợi ích kỳ vọng trong một khoảng thời gian nhất định ở thành thị với mức thu nhập trung bình đang có ở nông thôn. Tiền đề cơ bản là những người di cư xem xét những cơ hội khác nhau trong thị trường lao động giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị mà họ có thể có, và lựa chọn cơ hội nào có thể làm tăng đến mức tối đa những lợi ích "dự kiến có được" từ việc di cư. Những lợi ích được xác định bởi: (1) mức chênh lệch thu nhập kỳ vọng giữa công việc nông thôn và công việc thành thị; (2) khả năng có thể kiếm được việc làm ở thành thị của một người mới di cư. Về căn bản, lý luận của Todaro cho rằng, những người tham gia vào lực lượng lao động, cả trên thực tế lẫn trong tương lai, so sánh mức thu nhập kỳ vọng có được trong một khoảng thời gian dài nhất định ở khu vực thành thị (hay là cân nhắc chênh lệch giữa cái được và cái mất của việc di cư) với mức thu

nhập trung bình đang có ở nông thôn, và sẽ di cư nếu như thu nhập kỳ vọng cao hơn thu nhập hiện có.⁴

Tuy nhiên, mô hình HT được xây dựng chủ yếu trong hoàn cảnh của những nền kinh tế công nghiệp tiên tiến, do vậy chúng ngầm giả định rằng có tình trạng toàn dụng nhân công hay gần như vậy. Trong một môi trường toàn dụng nhân công, quyết định di cư hoàn toàn tùy thuộc vào việc tìm được một công việc có lương cao nhất, bất kể là công việc ấy ở đâu. Như vậy, lý thuyết kinh tế đơn giản sẽ chỉ ra rằng việc di cư như vậy sẽ dẫn đến tình trạng giảm bớt chênh lệch về lương thông qua tác động qua lại giữa cung và cầu, cả ở những vùng dân di cư và những điểm nhập cư. Việc phân tích như vậy, ngược lại, không phù hợp với hoàn cảnh kinh tế và thể chế của các nước thuộc thế giới thứ ba bởi vì những nước này phải đương đầu với tình trạng thất nghiệp trầm trọng và triển miên với hậu quả là một người di cư thông thường không thể hy vọng có được một công việc lương cao ngay lập tức ở thành thị. Do đó, rất có thể là khi gia nhập thị trường lao động thành thị, người di cư hoặc sẽ hoàn toàn thất nghiệp hoặc sẽ kiếm việc làm không thường xuyên trong khu vực “truyền thống” của thành thị. Trước khi đưa ra quyết định di cư, một cá nhân sẽ phải cân nhắc giữa một bên là những khả năng và những rủi ro của việc trở nên thất nghiệp hoặc bán thất nghiệp trong một thời gian đáng kể, và bên kia là ưu thế lương cao của thành thị so với nông thôn.

3. Kinh tế học mới về di cư

Khác với hai mô hình tân cổ điển nói trên nhấn mạnh yếu tố tiền công/thu nhập trong quyết định di cư. Các thuyết “kinh tế học mới về di cư” cho rằng có những nhân tố khác tiền công/thu nhập nhưng lại có ý nghĩa quan trọng trong quyết định di cư.⁵

Oded Stark là người đầu tiên tuyên bố trong lý luận rằng sự khác biệt về mức lương không phải là điều kiện cần để hiện tượng di cư quốc tế xảy ra; và quyết định di cư không phải do chính các cá nhân tự quyết định, mà quyết định di cư này phụ thuộc phần lớn vào quyết định của gia đình và hộ gia đình. Bởi vì các hộ gia đình không chỉ muốn tối đa hóa thu nhập kỳ vọng, mà còn muốn tối thiểu hóa những rủi ro và giảm bớt đi những gánh nặng do những đổ vỡ hay thất bại do thị trường địa phương mang lại và những thất bại này ảnh hưởng trực tiếp tới phúc lợi của các hộ gia đình và cản trở sự phát triển kinh tế của chính các hộ gia đình đó.⁶

Không giống như các cá nhân đơn lẻ, qua việc phân bổ nguồn lao động trong gia đình, các hộ gia đình có thể kiểm soát được những rủi ro đối với phúc lợi kinh tế của họ. Ví dụ như một số thành viên trong gia đình có thể tham gia vào các hoạt động kinh tế của địa phương để kiếm thêm thu nhập trong khi các thành viên khác có thể được gửi đi lao động tại các thị trường lao động nước ngoài mặc dù ở những thị trường này điều kiện làm việc và mức lương không bằng so mức lương và điều kiện làm việc tại địa phương. Tuy nhiên, trong trường hợp nếu điều kiện kinh tế của địa phương không tốt ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình, thì các hộ gia đình đó vẫn có thể phụ thuộc được vào khoản tiền từ những lao động nước ngoài gửi về.⁷

Nhìn chung, ở các nước phát triển, rủi ro đối với thu nhập hộ gia đình được tối thiểu hóa thông qua các thị trường bảo hiểm tư nhân hay thông qua các chương trình của chính phủ (ví dụ như thị trường bảo hiểm vụ mùa, bảo hiểm thất nghiệp, thị trường vốn, v.v...). Nhưng ở các nước đang phát triển do thể chế quản lý rủi ro không hoàn hảo, thiếu vắng hoặc do những người dân nghèo không có khả năng dè tiếp

tận được. Do vậy, để tự bảo vệ mình chống lại những rủi ro về thu nhập, sản xuất và tài sản hoặc để tiếp cận tới các nguồn vốn đầu tư khan hiếm thì các hộ gia đình sẽ gửi một hoặc nhiều thành viên trong gia đình sang các thị trường lao động nước ngoài. Do vậy, di cư lao động quốc tế sẽ trở thành một chiến lược điển hình để giúp người lao động tối thiểu hóa những rủi ro và vượt qua những khó khăn về nguồn vốn.⁸

Bên cạnh đó, ở các nước phát triển, thị trường tín dụng phát triển khá tốt nên các gia đình có điều kiện để đầu tư tiền bạc cho các dự án mới, ví dụ như chọn lựa các công nghệ sản xuất mới. Trong khi đó, ở các nước đang phát triển, tiếp cận tới nguồn tín dụng của cả nhà nước và tư nhân cũng như các chương trình bao hiểm khác bị hạn chế, cho nên những yếu kém và hạn chế này đã tạo ra áp lực mạnh cho dòng di chuyển quốc tế.

4. Lý luận thị trường lao động kép

Khác với các lý luận kinh tế học tân cổ điển và thuyết kinh tế học mới về di cư, lý luận thị trường lao động kép cho rằng di cư quốc tế bắt nguồn từ những nhu cầu về lao động thực chất (bên trong) của các nước công nghiệp phát triển. Lý luận này đã vượt ra khỏi mức độ quyết định cá nhân hay gia đình, mà tiếp cận đến mức độ nhu cầu quốc gia. Nó cũng không tiếp cận theo hướng tìm những nhân tố “đẩy” đối với di chuyển lao động như các lý luận đã đề cập trên, mà lại tiếp cận theo hướng tìm ra nhân tố “kéo”.

Michael Piore là người đã đưa ra quan điểm học thuyết này.⁹ Ông cho rằng di cư quốc tế xuất hiện là bởi vì các nước phát triển có nhu cầu về lao động nhập cư lâu dài. Theo Piore, nhập cư lao động không bị gây ra bởi các nhân tố “đẩy” tại các nước gửi lao động (nơi mà có mức lương thấp và tỷ lệ thất nghiệp cao) mà bởi các nhân tố “kéo” ở các nước nhận lao

động (những nước mà có nhu cầu lao động nước ngoài thường xuyên) và những nước này đặc trưng cho một xã hội công nghiệp phát triển cũng như nền kinh tế của nó.

Lý thuyết thị trường lao động kép chia thị trường thành hai mảng: thị trường lao động sơ cấp và thị trường lao động thứ cấp. Thị trường lao động sơ cấp đặc trưng bởi phương pháp sản xuất sử dụng nhiều vốn trong khi thị trường lao động thứ cấp đặc trưng bởi phương pháp sản xuất sử dụng nhiều lao động. Những người lao động có kỹ năng là những người thường làm việc trong thị trường lao động thứ cấp, họ là những người được đào tạo để làm việc với tư liệu sản xuất tiên tiến. Hơn nữa, họ là những người được làm việc trong điều kiện môi trường làm việc tốt hơn, hưởng mức lương cao hơn so với những người lao động không có kỹ năng mà làm việc ở thị trường lao động thứ cấp.

Piore đưa ra ba lời giải thích tại sao các nước phát triển (nước công nghiệp hiện đại) lại có nhu cầu lao động nước ngoài: (1) khan hiếm lao động chung; (2) nhu cầu lao động nước ngoài để thực hiện những công việc ở phía cuối cùng trong thứ bậc các công việc (ví dụ như các công việc mà người bản địa không đồng ý làm); (3) khan hiếm lao động trong thị trường lao động thứ cấp.

Khan hiếm lao động chung dẫn tới nhiều vị trí công việc ở phía dưới cùng trong thứ bậc các công việc bị bỏ trống. Thêm vào sự khan hiếm lao động chung, có thể có những khan hiếm lao động đặc biệt ở những công việc ở phía dưới cùng trong thứ bậc các công việc do những vấn đề liên quan đến động cơ (ví dụ như người lao động làm việc không chỉ riêng thu nhập, mà họ còn mong muốn có được tích lũy và duy trì thực trạng xã hội), những thay đổi về nhân khẩu học hoặc xã hội học trong các nước công nghiệp hiện đại. Những vấn đề

về động cơ xảy ra bởi vì những công việc ở phía đáy cùng trong thứ bậc các công việc thường đi kèm với thực trạng xã hội thấp kém và bởi vì các cơ hội để thay đổi là thấp. Bên cạnh đó, những thay đổi về nhân khẩu học và xã hội học ở các nước công nghiệp hiện đại (ví dụ như tỷ lệ sinh giảm và mở rộng giáo dục) có thể dẫn tới dòng thanh thiếu niên sẵn sàng chấp nhận những công việc ở ở phía dưới cùng trong thứ bậc công việc với mục đích kiếm được chút ít tiền và học hỏi được kinh nghiệm làm việc. Hơn nữa, sự giải phóng của phụ nữ và tỷ lệ ly hôn cao cũng góp phần vào việc tuyển dụng lao động nước ngoài. Bởi vì ở các xã hội hiện đại mục tiêu làm việc của người phụ nữ đã thay đổi từ việc bổ sung vào thu nhập gia đình (thông qua làm việc bán thời gian cho những công việc ở phía đáy cùng trong thứ bậc các công việc) trở thành người kiếm thu nhập chính. Do đó, do việc khan hiếm lao động làm việc ở những vị trí cuối cùng trong thứ bậc các công việc, mà những người chủ đã buộc phải tuyển dụng lao động nước ngoài.

5. Lý thuyết các hệ thống thế giới

Lý thuyết các hệ thống thế giới đưa ra một cách tiếp cận mới đối với vấn đề di chuyển lao động quốc tế - cách tiếp cận kinh tế chính trị học. Theo Wallerstein (1974) thì di cư là kết quả hết sức tự nhiên và cũng là điều không thể tránh khỏi trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Khi chủ nghĩa tư bản mở rộng trung tâm của nó ở các nước Tây Âu, Bắc Mỹ, châu Đại Dương và Nhật Bản thì một phần lớn số dân sẽ tham gia vào nền kinh tế thị trường thế giới. Khi đó các nước đang và kém phát triển, tài nguyên đất đai, nguyên liệu thô và lao động chịu sự ảnh hưởng và kiểm soát của thị trường, sẽ không tránh khỏi dòng di cư và một số lượng lao động sẽ có xu hướng di cư quốc tế.

Bởi vì mong muốn của các nhà tư bản là có nhiều lợi nhuận hơn và sự thịnh vượng hơn cho nên họ đã thâm nhập vào các nước nghèo để tìm kiếm đất đai, nguyên liệu thô, lao động và thị trường tiêu dùng mới. Quan điểm chính của lý thuyết cho rằng:

Thứ nhất, di cư quốc tế là kết quả từ việc hình thành thị trường tư bản ở các nước đang phát triển (ví dụ như việc xây dựng các nhà máy lắp ráp tại các khu công nghiệp và khu chế xuất nơi có thể khai thác được nguồn lao động dồi dào và giá nhân công rẻ). Sự thâm nhập của nền kinh tế toàn cầu vào các nước đang và kém phát triển là chất xúc tác cho sự di chuyển quốc tế.

Thứ hai, dòng lao động quốc tế chạy theo dòng hàng hóa và vốn quốc tế nhưng theo hướng đối lập. Một bộ phận số dân tiếp cận tới những giá trị văn hoá và vật chất của các nước tư bản như là kết quả của quá trình đầu tư của tư bản, việc thay đổi những giá trị này đã khiến một bộ phận dân số di dời đi. Và điều này đã tạo sự di chuyển xuyên quốc gia.

Thứ ba, vì di cư quốc tế bắt nguồn từ quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế thị trường cho nên khi các chính phủ muốn hạn chế sự nhập cư, các chính phủ sẽ áp dụng các chính sách để điều tiết các hoạt động đầu tư nước ngoài của các công ty và kiểm soát các dòng vốn và hàng hoá quốc tế. Tuy nhiên, các chính sách như vậy khó có thể được thực hiện và có hiệu lực và dễ dàng dẫn tới những tranh chấp thương mại, rủi ro đối với suy thoái kinh tế thế giới v.v...

Thứ tư, khi chính phủ của các nước tư bản mắc sai lầm do những can thiệp về chính trị và quân sự nhằm bảo vệ đầu tư nước ngoài hay ủng hộ việc mở rộng thị trường, nó sẽ dẫn tới việc di chuyển quốc tế tới những nước tư bản cụ thể (hay còn gọi là di chuyển của những người lãnh nạn).

Chú thích:

¹ Đây là tên gọi mô hình trong kinh tế học lao động. Cũng lý luận của Lewis (1954) nhưng trong môn kinh tế học phát triển, mô hình này được gọi là mô hình nền kinh tế hai khu vực.

² Nafziger (1998).

³ Phạm Ngọc Linh và Nguyễn Thị Kim Dung

⁴ Todaro (1998)

⁵ Massey và các tác giả khác (1993, 1994).

⁶ Stark (1988).

⁷ Massey và các tác giả khác (1993).

⁸ Massey và các tác giả khác (1993; 1994).

⁹ Piore (1979).

Tài liệu tham khảo

1. Nafziger, Wayne E. (1998), *Kinh tế học của các nước đang phát triển*, Nhà xuất bản Thống kê.
2. Phạm Ngọc Linh và Nguyễn Thị Kim Dung (?). *Giáo trình kinh tế phát triển*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Todaro, Michael P. (1998), *Kinh tế học cho thế giới thứ ba: Giới thiệu những nguyên tắc, vấn đề và chính sách phát triển*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
4. Ben Jelili, Riadh (?). *Rural-Urban Migration: On the Harris-Todaro Model*, on-line available at <http://www.arab-api.org/cv/rivadhcvc/pdf/Riadh3.pdf>
5. Brettell, Caroline B. and Hollifield, James F. (2000), *Migration Theory: Talking across Disciplines*, Routledge.
6. Fei, John and Ranis, Gustav (1965), *Development of the Labor Surplus Economy*, Homewood, IL: Richard D. Irwin.
7. Harris, John R. and Todaro, Michael P. (1970), "Migration, Unemployment and Development: A Two-Sector Analysis," *American Economic Review*, vol. 60, no. 1, pp. 126-142.
8. Kirkpatrick, Colin and Barrientos, Armando (2004), "The Lewis Model After Fifty Years," *Institute for Development Policy and Management Working Paper Series*, Number 9.
9. Lewis, W. Authur (1954), "Economic Development with Unlimited Supplies of Labour," *The Manchester School*, vol. 22, no. 2, pp. 139-191.
10. Massey, Douglas S. (1989), "International Migration and economic development in comparative perspective," *Population and Development Review*, no. 14, pp. 383-414.
11. Massey D. S., Arango J., Hugo G., Kouaouci A., Pellegrino A. and Taylor E.J. (1993), "Theories of International Migration: A Review and Appraisal," *Population and Development Review*, vol. 19, no. 3, pp. 431-466.
12. Massey D. S., Arango J., Hugo G., Kouaouci A. and Pellegrino A. (1994), "An Evaluation of international Migration Theory: The North American Case," *Population and Development Review*, vol. 20, no. 4, pp. 699-751.
13. Piore, Michael J. (1979), *Birds of passage: Migrant labour in Industrial Societies*, Cambridge: Cambridge University Press.
14. Stark, Oded (1988), "On Marriage and Migration," *European Journal of Population*, vol. 4, no. 1, pp. 23-37.
15. Stark, Oded (2003), "Tales of Migration without Wage Differentials: Individual, Family, and Community Contexts." Paper prepared for *Conference on African Migration in Comparative Perspective*, Johannesburg, South Africa, 4-7 June, 2003.
16. Todaro, Michael P. (1969), "A Model of Labor Migration and Urban Unemployment in Less Developed Countries," *American Economic Review*, vol. 69, pp. 486-499.
17. Wallerstein, I. 1974. *The Modern World System, Capitalist Agriculture and the Origins of the European World Economy in the Sixteen Century*. New York: Academic Press.